

**Đề tài cấp nhà nước KC 08.06**  
**NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN VIỆT NAM**

---

**Nguyễn Đình Hoè**

**BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ**  
**VẤN ĐỀ GIỚI TRONG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN**  
**THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN**  
**TẠI CÁC VÙNG SINH THÁI ĐẶC TRUNG**

**Mã số 05/2001/CG/KC 08.06**

**Hà Nội, tháng 01/2004**

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>1. GIỚI THIỆU CHUNG: LỊCH SỬ VẤN ĐỀ, PHƯƠNG PHÁP VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU</b>	4
1.1. Vài nét về lịch sử nghiên cứu vấn đề Giới - Môi trường và Phát triển ở nước ta	4
1.2. Điểm qua về phương pháp nghiên cứu	6
1.3. Về đối tượng nghiên cứu của chuyên đề	7
<b>2. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VÙNG NÔNG THÔN VEN ĐÔ THỊ</b>	7
2.1. Biến động tài nguyên và môi trường ở vùng nông thôn ven đô thị	7
2.2. Vấn đề Giới trong quan hệ với tài nguyên - môi trường ở vùng nông thôn ven đô	10
2.3. Những nhận xét bước đầu và định hướng giải pháp cải thiện vấn đề giới vùng nông thôn ven đô thị	14
<b>3. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÙNG NÔNG THÔN VEN BIỂN</b>	15
3.1. Đặc trưng tài nguyên và môi trường vùng nông thôn ven biển	15
3.2. Vấn đề phân công lao động theo giới trong khai thác tài nguyên	15
3.3. Giới và môi trường vùng nông thôn ven biển	18
3.4. Nhận xét bước đầu và định hướng cải thiện vấn đề giới vùng nông thôn ven biển	18
<b>4. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG SỬ DỤNG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÙNG NÔNG THÔN MIỀN NÚI</b>	19
4.1. Đặc điểm chung về tài nguyên và môi trường vùng nông thôn miền núi Việt Nam	19
4.2. Vấn đề giới trong sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng nông thôn miền núi	21

4.3. Nhận xét bước đầu và định hướng cải thiện vấn đề giới trong sử dụng, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường khu vực nông thôn miền núi	26
<b>5. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÙNG NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG</b>	<b>27</b>
5.1. Đặc trưng chung về tài nguyên và môi trường vùng nông thôn đồng bằng	27
5.2. Vấn đề giới trong sử dụng, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường nông thôn đồng bằng	30
5.3. Nhận xét bước đầu và định hướng cải thiện vấn đề giới trong sử dụng, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng nông thôn đồng bằng	34
<b>6. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG SỬ DỤNG, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÙNG NÔNG THÔN TRUNG DU</b>	<b>35</b>
6.1. Đặc điểm chung về tài nguyên thiên nhiên và môi trường vùng nông thôn trung du	35
6.2. Vai trò của giới trong sử dụng, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	37
6.3. Một số nhận xét chung về giới trong việc sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường vùng nông thôn trung du	42
<b>KẾT LUẬN CHUNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP CẢI THIỆN VẤN ĐỀ GIỚI</b>	<b>43</b>
1. Về phân công lao động, sử dụng và khai thác tài nguyên	43
2. Về vai trò giới trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường	43
3. Dự báo biến động về vai trò giới trong sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường	44
4. Định hướng cải thiện vấn đề giới trong lĩnh vực sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường nông thôn Việt Nam	45
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	<b>48</b>

## **1. GIỚI THIỆU CHUNG: LỊCH SỬ VẤN ĐỀ, PHƯƠNG PHÁP VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU**

Nghiên cứu vấn đề giới trong sử dụng, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường tại các vùng sinh thái đặc trưng (vùng núi cao, trung du, đồng bằng, ven biển và ven đô) là chuyên đề 05/2001/CG/KH 08.06 của đề tài nghiên cứu cấp nhà nước KC 08.06 "Nghiên cứu các vấn đề môi trường nông thôn Việt Nam". Việc đưa vấn đề giới vào lĩnh vực nghiên cứu môi trường nông thôn là một việc làm đúng đắn, đáp ứng những đòi hỏi cấp bách của việc lồng ghép các vấn đề xã hội và môi trường vào chương trình phát triển bền vững nông thôn theo tinh thần nghị quyết TW 6 khoá IX Đảng cộng sản Việt Nam.

### **1.1. Vài nét về lịch sử nghiên cứu vấn đề Giới - Môi trường và Phát triển ở nước ta**

Bình đẳng giới nghĩa là phụ nữ và nam giới đều có quyền lợi công bằng về lợi nhuận cũng như có trách nhiệm với xã hội, công bằng trước pháp luật, trong việc hưởng các nguồn lợi, các dịch vụ xã hội và giáo dục.

Đến nay đã có bốn Hội nghị Thế giới về Phụ nữ được tổ chức tại các nước Mexico năm 1975, Copenhagen (Đan Mạch) năm 1980, Nairobi (Kenya) năm 1985 và Bắc Kinh (Trung Quốc) năm 1995. Bản Tuyên bố Bắc Kinh đã thừa nhận: "Mặc dù phụ nữ đã đạt được nhiều tiến bộ song những tiến bộ này còn chưa vững chắc, bất bình đẳng nam nữ còn tồn tại trên thực tế" và cũng nêu bật quyết tâm của các Chính phủ tiến tới mục tiêu bình đẳng, phát triển và hoà bình cho phụ nữ vì lợi ích của toàn thể nhân loại. Điều đó chứng tỏ rằng giới là vấn đề của toàn cầu chứ không phải là vấn đề của riêng quốc gia nào.

Theo Chương trình Phát triển Liên Hiệp quốc UNDP (2003) về chỉ tiêu phát triển liên quan đến giới (GDI), hiện nay chưa có một quốc gia nào trên thế giới đạt được sự bình đẳng toàn diện.

Ở Việt Nam đến nay gần như chỉ có các dự án phát triển được các tổ chức Quốc tế tài trợ mới đề cập đến vấn đề giới, các dự án phát triển trong nước hầu như không đề cập đến vấn đề giới, có chăng thì cũng rất mờ nhạt. Tuy nhiên mỗi dự án hay kế hoạch phát triển đều tiềm ẩn trong nó các yếu tố giới. Theo UNDP (2000) *Phụ nữ thuộc về nhóm dân cư chịu thiệt thòi nhất trong xã hội nông thôn Việt Nam, và những người phụ nữ làm chủ gia đình là nhóm người thiệt thòi nhất trong số những người nghèo sinh sống tại vùng cao* [29]. Dựa vào thực tế là 73% dân số Việt Nam sống ở nông thôn và 71% số người thuộc diện nghèo (đói) ở nông thôn là phụ nữ nên việc tìm hiểu và phân tích những vấn đề về giới ở nông thôn Việt Nam là việc làm rất cần thiết. (Nguyen Nhat Tuyen, 1997 [28]).

Ở Việt Nam, nghiên cứu về giới mới được quan tâm từ đầu những năm 1990, chủ đề chính là những quan điểm tiếp cận "Giới và Phát triển". Trọng tâm của quan điểm này là nghiên cứu 2 giới (nam và nữ) trong sự so sánh chức năng xã hội, phân công lao động sản xuất và lao động gia đình, nhu cầu và lợi ích giới [4, 5].

Vấn đề liên kết giữa giới và môi trường bắt đầu được chú ý từ năm 1994 qua hội thảo "Giới, Môi trường và sự phát triển" được Trung tâm Nghiên cứu Phụ nữ tổ chức dưới sự hỗ trợ của Đại sứ quán Canada và Bộ KH-CN-MT, nhưng chưa có nhiều nghiên cứu.

Sau đó, việc tập huấn về giới được nhiều bộ, ngành tổ chức, đặc biệt là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. Các môn học có liên quan đến giới cũng đã được đưa vào giảng dạy ở trường Đại học khoa học XHNV, Học viện chính trị Quốc gia. Nhiều trung tâm nghiên cứu - với tư cách NGO - đã ra đời chuyên nghiên cứu về "Giới và Phụ nữ".

Đối với khu vực nông thôn, trong những năm qua, đối tượng nghiên cứu thường tập trung vào phụ nữ nông dân và nông nghiệp trong kinh tế hộ gia đình, nhằm vào việc làm rõ điều kiện làm việc và sinh sống của phụ nữ nông dân, kể cả nông thôn đồng bằng và miền núi. Nghiên cứu về giới phụ nữ nông thôn làm các nghề phi nông nghiệp còn ít, chỉ mới được quan tâm trong những năm gần đây [10, 17, 18, 19, 20]. Vai trò của phụ nữ nông dân trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường lại còn ít được chú ý hơn, mặc dù nhiều tài liệu nghiên cứu về tri thức bản địa vùng núi cũng đã ít nhiều nói đến vai trò của phụ nữ [2, 16].

Trong những năm qua, Chính phủ đã thực sự quan tâm và có những chính sách mạnh về bình đẳng giới. Quyền bình đẳng giữa nam giới và nữ giới được đảm bảo bằng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ và chặt chẽ thể hiện qua Hiến pháp, Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Lao động và nhiều nghị quyết, chỉ thị. Gần đây nhất là nghị quyết số 37 của Trung ương Đảng năm 1994 trong đó quyết định tăng cường sự tham gia của nữ giới vào hệ thống lãnh đạo và chính trị (các cơ quan Đảng và Chính phủ ở mọi cấp phải có ít nhất 20% vị trí được bầu là nữ giới).

Tuy nhiên phụ nữ vẫn phải chịu những gánh nặng của các cuộc cải cách kinh tế xã hội do vẫn tồn tại một khoảng cách khá lớn về vị thế giữa nam giới và nữ giới trong gia đình, khi kinh tế gia đình được thừa nhận như một trong những đơn vị cơ bản của nền kinh tế nhiều thành phần. Nhận thức được vấn đề này, Chính phủ đã có những cam kết mạnh mẽ tại hội nghị Bắc Kinh năm 1995 và trên thực tế đã có những hành động thiết thực để bảo vệ và thúc đẩy bình đẳng giới. Điều này được thể hiện qua việc tăng cường đầu tư, mở rộng các cơ quan chịu trách nhiệm về vấn đề giới như Ủy ban Quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ và Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam. Đây là những tổ chức hoạt động như những cơ quan Nhà nước từ cấp xã trở lên và trên thực tế đã đóng vai trò tích cực trong việc lập các kế hoạch hành động, đào tạo phụ nữ và đảm bảo cho họ quyền tự chủ về tài chính, tín dụng và tiết kiệm.

## 1.2. Điểm qua về phương pháp nghiên cứu

Giới là một khái niệm mới xuất hiện ở các nước nói tiếng Anh vào cuối thập kỷ 60 và ở nước ta vào đầu thập kỷ 90. Sự ra đời của khái niệm này nhằm làm rõ sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trên bình diện xã hội. Giới bao gồm các mối quan hệ tương quan về địa vị xã hội của phụ nữ và nam giới trong một bối cảnh cụ thể. Phân tích giới là thu thập và phân tích thông tin về các hoạt động của phụ nữ và nam giới tại một địa bàn cụ thể, nhằm đánh giá ảnh hưởng tích cực hay tiêu cực của phát triển kinh tế, xã hội đối với phụ nữ và nam giới để đưa ra biện pháp điều chỉnh, bổ sung nhằm nâng cao hiệu quả của phát triển kinh tế, xã hội song hành với việc đảm bảo lợi ích của cả hai giới.

Có nhiều quan niệm sai lệch về giới cho rằng giới chỉ là vấn đề về phụ nữ, là các hoạt động liên quan đến phụ nữ và phát triển. Trên thực tế giới đề cập đến sự khác biệt xã hội giữa nam giới và nữ giới thường là về phân công lao động. Sự phân công lao động này không phải là bất biến. Không phải vì phụ nữ hay làm việc gia đình hơn thì đàn ông không thể làm công việc này, không phải vì đàn ông thường hay đưa những quyết định nhiều hơn trong cộng đồng thì phụ nữ không thể tham gia vào quá trình ra quyết định, không phải vì số năm đi học của phụ nữ thường ít hơn nam giới mà có nghĩa họ không có khả năng học tập và tích lũy những kiến thức về xã hội xung quanh. Tuy vậy thông thường "giới" tập trung vào phụ nữ vì vai trò và địa vị của họ thường thấp hơn so với nam giới và vẫn tiếp tục bị bỏ qua trong rất nhiều hoạt động phát triển kinh tế cũng như các dự án xã hội.

Cho đến nay, lĩnh vực nghiên cứu về giới và môi trường mới chủ yếu được các nhà khoa học xã hội quan tâm. Sự tham gia của các nhà môi trường vào lĩnh vực giới còn ít ỏi. Giới và môi trường là lĩnh vực đòi hỏi nghiên cứu bằng tổ hợp các phương pháp xã hội học và môi trường học, đó là một thách thức không nhỏ đối với các nhà nghiên cứu vốn quen với các phương pháp nghiên cứu truyền thống chuyên ngành. Cho đến nay, phương pháp chủ đạo dùng để nghiên cứu giới là:

- **Phương pháp điều tra xã hội học** qua các bảng hỏi, phỏng vấn nhóm, phỏng vấn sâu cá nhân, nặng về thu thập hiện trạng của các địa phương cụ thể, tính khái quát chưa cao. Các đề xuất kiến nghị còn chung chung, ít thực tế và tính khả thi [4].
- **Tập hợp tài liệu và phân tích văn bản.** Phương pháp này cung cấp chủ yếu tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn nghiên cứu. Tuy nhiên các tài liệu cơ sở lại hầu như không có hoặc rất ít các số liệu về giới.

Để nghiên cứu về giới như là một khoa học liên ngành, ngoài hai phương pháp trên cần ứng dụng thêm các phương pháp chuyên ngành của Môi trường như hệ phương pháp PRA (hệ phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia) và đặc biệt, khi nói về giới, nhà nghiên cứu phải coi mình như là một thành viên của hệ thống chứ không phải đứng ngoài hệ thống.

### **1.3. Về đối tượng nghiên cứu của chuyên đề**

Chuyên đề "Vấn đề Giới trong sử dụng, quản lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường nông thôn tại các vùng sinh thái đặc trưng: núi cao, trung du, đồng bằng, ven biển và ven đô" được yêu cầu đáp ứng các nội dung sau:

- 1- Hiện trạng vấn đề giới trong quan hệ với tài nguyên môi trường hiện nay ở các vùng sinh thái nghiên cứu.
- 2- Những ảnh hưởng giới đối với việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.
- 3- Các giải pháp và chính sách về giới trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

Đây là một chuyên đề chuyên gia, sử dụng chủ yếu những tài liệu mà chuyên gia đã thu thập từ các chương trình nghiên cứu khác để phân tích sâu hơn về Giới.

- Ở vùng nông thôn ven đô: Nghiên cứu điển hình được chọn tại xã Phú Đô (Mễ Trì - Hà Nội) nghề làm bún; xã Cát Quế (Hà Tây): làm bột sắn, đường, miến khô, mì, bánh kẹo, nha, dịch vụ xăng dầu, vận tải...
- Ở vùng ven biển, chúng tôi lựa chọn nghiên cứu điển hình tại Vĩnh Hải (Ninh Thuận) nơi có chương trình cộng đồng tham gia khai thác bền vững và bảo vệ rạn san hô; các xã Quỳnh Phương và Quỳnh Lập (Nghệ An): nghề cá, xã Vinh Quang (Tiên Lãng - Hải Phòng): nghề nuôi trồng thủy sản và khai thác bãi triều, và xã Giao Lâm (Giao Thủy - Nam Định): nghề làm muối.
- Vùng nông thôn miền núi: Nghiên cứu điển hình được chọn ở xã Kim Lũ, Na Rì, Bắc Kạn, và xã Phương Thiện, huyện Vị Xuyên, Hà Giang.
- Vùng nông thôn trung du: Nghiên cứu điển hình ở xã Ngọc Quan, huyện Đan Hùng, Phú Thọ.
- Vùng nông thôn đồng bằng: Một số xã thuộc huyện Nam Trực và Giao Thủy Nam Định, và đồng bằng Nam Bộ.

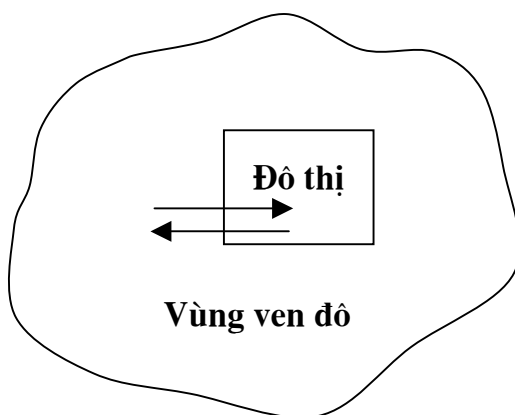
## **2. VẤN ĐỀ GIỚI TRONG SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VÙNG NÔNG THÔN VEN ĐÔ THỊ**

### **2.1. Biến động tài nguyên và môi trường ở vùng nông thôn ven đô thị**

Do tác động của đô thị hoá và công nghiệp hoá, vùng nông thôn ven đô thị là nơi có những biến động mạnh về tài nguyên và môi trường.

- Hệ thống kinh tế xã hội ven đô là một hệ thống hở, gắn bó và chịu ảnh hưởng sâu sắc với vùng đô thị cận kề. Một mặt, vùng ven đô là nguồn cung cấp lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, sức lao động, quỹ đất cho đô thị hoá. Mặt khác, là nơi tiếp nhận các dòng vào, xuất phát từ đô thị như hàng hoá, vốn, thông tin, chất thải, lối sống... Trong mối tương tác đó, sự phát triển của nông thôn ven đô phụ thuộc vào

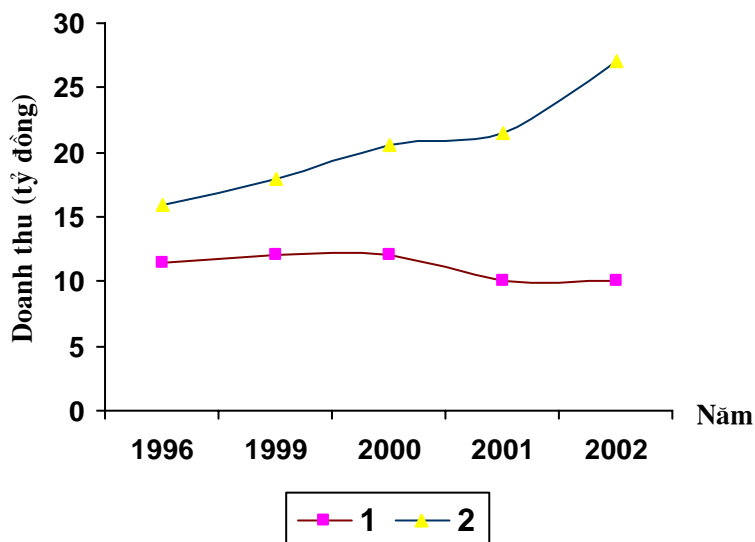
những yêu cầu từ đô thị lớn đến mức có tác giả gọi vùng ven đô là "thuộc địa" hoặc "hậu phương" của đô thị (hình 1).



Hình 1. Hệ thống đô thị - ven đô

Tuy nhiên trên thực tế, vùng đô thị bị phụ thuộc vào vùng ven đô hơn là ngược lại.

- Trong mối tương tác hệ thống rất chặt chẽ đó, sự thay đổi (biến động) tài nguyên - môi trường của vùng ven đô đáp ứng một quy luật thích ứng rất rõ: các tài nguyên truyền thống bị giảm giá trị - các tài nguyên không truyền thống mới xuất hiện thêm hoặc tăng thêm các giá trị mới (hình 2).



Hình 2. Biến đổi cơ cấu kinh tế xã Cát Quế - Hà Tây

1- Trồng trọt: lúa, màu

2- Thủ công và dịch vụ: sản xuất mạch nha, đường hoa mai, mì, miến, bún khô, hàng dệt, bánh kẹo, dịch vụ vận tải, xăng dầu, tín dụng.



Trong bối cảnh biến động nghề nghiệp và nguồn thu như vậy, tài nguyên cơ bản như đất nông nghiệp không còn là phương tiện sản xuất chính. Nông dân không quan tâm nhiều đến sản lượng nông nghiệp, có nơi nông dân cho thuê đất canh tác để giữ đất là chính (Ô 1).

### **Ô 1. Lúa không ai gặt**

Nông dân Từ Sơn (Bắc Ninh) trở nên ít quan tâm đến mùa vụ. Đến mùa lúa chín, nhiều thửa ruộng cỏ tốt hơn lúa, không ai gặt. Chị Chủ tịch Hội Phụ nữ Từ Sơn cho biết bây giờ nguồn thu chính là nghề thủ công. Nông dân nhiều nhà đã là triệu phú, chỉ thuê người làm ruộng để giữ đất.

Tình trạng làm qua loa để giữ đất chờ đền bù cũng đang phát triển ở các xã Mễ Trì, Cổ Nhuế (Từ Liêm, Hà Nội). Mỗi sào đất được giải toả làm khu thể thao ở Mễ Trì được đền bù từ 30 triệu đến 70 triệu đồng tùy hạng đất. Do được đền bù, nhiều ngôi nhà kiểu biệt thự xinh xắn đã mọc lên ở Phú Đô, nhân dân gọi là "nhà Scagames". Chị Dung (Phú Đô) cho biết giá bán đất sang tay cho người trên phố đến làm nhà còn cao hơn nhiều giá đền bù.

Trong khi đất nông nghiệp chủ yếu được duy trì chỉ để giữ đất thì những tài nguyên không truyền thống khác lại trở nên có giá: đấy là vốn kinh doanh và kỹ thuật sản xuất (Ô 2).

### **Ô 2. Vốn sản xuất ở Cát Quế**

Ngay tại Cát Quế có cả một chi nhánh của Ngân hàng Nông nghiệp, một chi nhánh của Ngân hàng Công thương Hà Tây và Quỹ tín dụng nhân dân Cát Quế. Doanh số cho vay trên 1000 hộ năm 2001 đạt đến trên 14 tỷ đồng. Các hộ vay đều có khả năng hoàn trả cao.

*Phỏng vấn anh Hoàn, Phó Chủ tịch xã Cát Quế*

Vốn kinh doanh có thể vay ngân hàng, tuy nhiên vấn đề sử dụng vốn và các bí quyết kỹ thuật chủ yếu do sự quản lý và duy trì tùy thuộc vào trình độ của hộ sản xuất.

- Sự gia tăng tỷ trọng thủ công nghiệp ở các xã ven đô đã làm phức tạp thêm các vấn đề môi trường. Ở giai đoạn trước đây khi nông nghiệp là chính, vấn đề nổi cộm về môi trường chỉ là quản lý phân rác và hoá chất bảo vệ thực vật. Hiện nay, sự gia tăng xả thải phân - rác (do phát triển chăn nuôi) tiếp tục bức xúc trong khi vấn đề hoá chất BVTV ở các làng thủ công có xu hướng giảm; bên cạnh đó các vấn đề ô nhiễm nước, khí và môi trường nhân văn lại nảy sinh và gia tăng liên quan đến sản xuất các nghề phi nông nghiệp (bảng 1).

Cũng do kinh tế được cải thiện, các vấn đề vệ sinh môi trường như nhà vệ sinh, đường giao thông nông thôn, đầu tư cho y tế - giáo dục đã gặt hái được nhiều thành công. Vấn đề giao lưu kinh tế - văn hoá - lối sống được mở rộng làm cho môi trường xã hội làng nghề đang phải đối mặt với những thách thức mới (Vd tệ nạn).

**Bảng 1. Biến động 10 vấn đề môi trường xã Cát Quế qua đánh giá hồi cố (2001)**

TT	Vấn đề môi trường	Mức độ bức xúc (1: bức xúc nhất)	
		Trước 1995	2001
1.	Hoá chất BVTV	1	7
2.	Rác thải sinh hoạt	3	4
3.	Rác thải sản xuất	4	5
4.	Phân gia súc	6	3*
5.	Nước sạch	8	2*
6.	Nhà vệ sinh	2	10
7.	Nước thải sinh hoạt	7	9
8.	Nước thải sản xuất	5	1*
9.	Ô nhiễm khí	9	6*
10.	Tệ nạn xã hội (cờ bạc...)	10	8*

Trong 10 vấn đề môi trường hàng đầu, có 5 vấn đề (\*) trở nên bức xúc hơn (phân gia súc - do chăn nuôi với quy mô lớn nhờ phụ phẩm nghề chế biến; nước thải sản xuất; nước sạch - bị ô nhiễm do xả thải; ô nhiễm khí; tệ nạn xã hội - tăng chút ít nhưng đa dạng hơn). 5 vấn đề còn lại trở nên kém bức xúc hơn 5 vấn đề trên.

## **2.2. Vấn đề Giới trong quan hệ với tài nguyên - môi trường ở vùng nông thôn ven đô**

Do những nghề nghiệp lâu nay vẫn được gọi là "nghề phụ" đã trở thành nghề chính, làng nông nghiệp truyền thống trở thành làng "công nghiệp - thủ công nghiệp và dịch vụ" nên những nội dung giới của vùng nông thôn ven đô cũng có nhiều đặc điểm chuyên biệt. Có thể nhận thấy sự đảo lộn vai trò của phụ nữ và nam giới trong phân công lao động gia đình. Phụ nữ có thể làm những việc trước đây của đàn ông và ngược lại, đàn ông có thể làm những công việc trước đây dành cho phụ nữ. Sự phân công lại lao động gia đình là một thực tại khách quan, liên quan đến cải thiện thu nhập và tính ổn định của kinh tế gia đình. Ví dụ trong nghề làm bún ở Phú Đô (Mễ Trì), nam giới có thể làm được một số công đoạn, còn phụ nữ làm tất cả các công đoạn, trong đó công đoạn đi bán bún phụ nữ làm là chính. Từ đó, vai trò quán xuyến ngân quỹ gia đình và kế hoạch hoá sản xuất gia đình dần dần chuyển qua tay phụ nữ (bảng 2 - 5). Kết quả điều tra 200 hộ gia đình tham gia làm bún như sau: